

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,622,696,939	8,435,872,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242,306,978	330,851,002
1. Tiền	111	V.1	242,306,978	330,851,002
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,351,515,804	3,239,296,068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,688,234,696	1,821,269,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,174,606	87,456,806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	796,683,690	1,481,218,006
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2	(153,577,188)	(150,648,405)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,993,998,929	4,781,127,141
1. Hàng tồn kho	141	V.3	5,460,304,437	5,268,849,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(466,305,508)	(487,722,670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,875,228	84,598,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34,875,228	84,598,318
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,438,885,555	24,523,530,759

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			22,710,389,908	22,599,374,435
1. Tài sản cố định hữu hình	221			22,647,889,909	22,516,041,102
- Nguyên giá	222	V.5		32,229,835,935	30,951,876,226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.5		(9,581,946,026)	(8,435,835,124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227			62,500,000	83,333,333
- Nguyên giá	228	V.6		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.6		(62,500,000)	(41,666,667)
III. Bất động sản đầu tư	230				-
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260			2,728,495,647	1,924,156,324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		2,728,495,647	1,924,156,324
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			34,061,582,494	32,959,403,288

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,629,185,746	13,605,759,955
I. Nợ ngắn hạn	310		14,529,185,746	13,505,759,955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,618,571,766	5,008,089,136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		449,337,718	140,637,111
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	413,319,802	143,164,165
4. Phải trả người lao động	314		797,883,585	628,349,623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	27,431,389	34,652,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	31,818,184	68,181,818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	354,775,241	215,698,609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	8,815,000,000	7,235,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21,048,060	31,986,562
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	100,000,000	100,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,432,396,748	19,353,643,333
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,432,396,748	19,353,643,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			



4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	890,904,235	758,654,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,341,492,513	2,394,988,524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.14	2,341,492,513	2,394,988,524
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34,061,582,494	32,959,403,288
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			

(0)

0.00

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Lập ngày 19/01/2017

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 QUÝ IV NĂM 2016**

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19,495,404,592	16,688,453,800	77,557,179,156	67,472,902,398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15	19,495,404,592	16,688,453,800	77,557,179,156	67,472,902,398
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	13,848,854,370	12,383,553,190	63,630,407,327	55,092,886,725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	5,646,550,222	4,304,900,610	13,926,771,829	12,380,015,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	523,749	574,028	2,599,922	4,419,266
7. Chi phí tài chính	22	-	207,457,006	152,728,563	864,652,454	667,573,229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.18	207,457,006	152,728,563	864,652,454	667,573,229
8. Chi phí bán hàng	25	-	1,490,510,630	1,035,867,090	6,657,863,777	5,888,315,681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	-	1,008,131,003	1,307,541,586	3,340,666,409	3,003,890,899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30	-	2,940,975,332	1,809,337,399	3,066,189,111	2,824,655,130
11. Thu nhập khác	31	V.19	235,995,452	72,189,809	414,540,906	269,159,246
12. Chi phí khác	32	-	128,742,258	31,758,510	142,684,188	38,958,510
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-	107,253,194	40,431,299	271,856,718	230,200,736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20	3,048,228,526	1,849,768,698	3,338,045,829	3,054,855,866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	696,553,315	143,164,165	696,553,315	409,867,342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,351,675,211	1,706,604,533	2,641,492,514	2,644,988,524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,452	1,053	1,631	1,633
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 18/01/2017

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DANG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ IV NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77,316,372,937	67,032,783,999
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52,553,800,384)	(42,767,782,845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,931,071,838)	(14,045,407,527)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(871,873,996)	(734,983,132)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(151,735,038)	(311,990,977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,253,002,964	2,696,472,105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,264,708,057)	(5,458,892,403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,796,186,588	6,410,199,220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(1,523,330,534)	(2,437,095,321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,599,922	3,506,266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,520,730,612)	(2,433,589,055)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị khác	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại Cổ phiếu của Công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		31,908,690,006	20,816,263,229
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32,328,690,006)	(23,682,923,229)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,944,000,000)	(1,944,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,364,000,000)	(4,810,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(88,544,024)	(834,049,835)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		330,851,002	1,164,900,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		242,306,978	330,851,002

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Trung Quang

Nguyễn Thị Yến



Vũ Thế Bán

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sách &
Thiết bị trường học Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên- Bạch Đằng-
TP Hạ Long-Quảng Ninh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DẠNG ĐẦY ĐỦ

Quý IV năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Khái quát chung

Công ty cổ phần sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh theo quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/02/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016 của Công ty là: 16.200.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục

1.3. Ngành nghề kinh doanh.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý IV năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/10/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán; nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản:</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có mọi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

• Thuế GTGT

- ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
- ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
- ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

• Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
- ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Tiền mặt	338,349	12,672,939
Tiền gửi ngân hàng	241,968,629	708,775,472
Cộng	242,306,978	721,448,411

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
PGD Đông Triều	188,085,738	2,836,548,009
PGD Quảng Yên		642,957,405
PGD Uông Bí		1,207,317,065
PGD Đầm Hà	185,209,701	
PGD Cẩm Phả	226,328,424	
PGD Hạ Long	303,982,094	
Các đối tượng khác	1,784,628,739	6,244,411,139
Cộng	2,688,234,696	10,931,233,618

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Cty CP giáo dục Đại Trường Phát		55,000,000
Cty TNHH 1 thành viên Vĩnh Cường		100,000,000
Các đối tượng khác	20,174,606	20,174,606
Cộng	20,174,606	175,174,606

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	30/9/2016
Tạm ứng	654,576,000	801,626,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60,413,415	63,654,762
Phải thu khác	81,694,275	80,194,275
Cộng	<u>796,683,690</u>	<u>945,475,037</u>

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	30/9/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	87,911,609	82,826,517
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3,440,503	16,473,842
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	45,724,599	9,116,733
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	16,500,477	37,263,533
Cộng	<u>153,577,188</u>	<u>145,680,625</u>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016	30/09/2016
Hàng hóa tồn kho	5,460,304,437	8,976,565,832
Cộng	<u>5,460,304,437</u>	<u>8,976,565,832</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số đầu kỳ	#####	#####	749,320,516	242,993,500	30,951,876,226
Mua trong kỳ					
Đtr XDCB HT	1,278,733,709				1,278,733,709
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>#####</u>	<u>#####</u>	<u>749,320,516</u>	<u>242,993,500</u>	<u>32,230,609,935</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	6,688,695,981	847,565,026	749,320,516	150,253,601	8,435,835,124
Khấu hao trong kỳ	1,026,336,185	96,210,518		23,564,200	1,146,110,903
Thanh lý trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>7,715,032,166</u>	<u>943,775,544</u>	<u>749,320,516</u>	<u>173,817,801</u>	<u>9,581,946,027</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	#####	<u>205,371,908</u>		<u>92,739,899</u>	<u>22,516,041,102</u>
Số cuối kỳ	#####	<u>109,161,390</u>	-	<u>69,175,699</u>	<u>22,648,663,908</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 1.651.653.807 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là: 2.935.751.356 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Nguyên giá	125,000,000	125,000,000
Khấu hao	62,500,000	57,291,666
Giá trị còn lại	<u>62,500,000</u>	<u>67,708,334</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1,717,062,169	1,507,615,486
Chi phí sửa chữa tài sản	1,011,433,478	713,772,367
Cộng	<u>2,728,495,647</u>	<u>2,221,387,853</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Công ty CP đầu tư & PTGD Hà Nội	391,288,225	4,866,914,905
Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc		1,195,155,537
Cty CP Mỹ thuật & truyền thông	426,716,950	
Cty TNHH ITV in và dịch vụ thương mại Thái Hưng	795,028,300	
Các đối tượng khác	<u>2,005,538,291</u>	<u>6,387,128,221</u>
Cộng	<u>3,618,571,766</u>	<u>6,062,070,442</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Phòng Giáo dục Văn Đồn	26,487,515	
Siêu thị sách GD Hạ Long	169,080,075	
Siêu thị sách GD Ưông Bí	44,250,700	53,326,700
Các đối tượng khác	209,519,428	293,561,893
Cộng	<u>449,337,718</u>	<u>346,888,593</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Thuế Giá trị gia tăng		(91,449,085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	407,828,791	49,392,588
Thuế thu nhập cá nhân	5,491,011	3,317,176
Cộng	<u>413,319,802</u>	<u>(38,739,321)</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Lãi vay phải trả	27,431,389	102,588,236
Cộng	<u>27,431,389</u>	<u>102,588,236</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
Kinh phí công đoàn	155,084	126,084
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	39,996,598	63,935,487
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000	7,000,000
Phải trả phí phát hành	301,017,032	287,405,685
Các khoản phải trả khác	38,424,711	266,510,527
Cộng	<u>386,593,425</u>	<u>624,977,783</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/9/2016</u>
a. Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Quân đội-CN QN		
- Ngân hàng Công thương-CN QN	3,380,000,000	4,997,368,000
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN	2,400,000,000	6,070,000,000
- Vay cá nhân	3,035,000,000	3,035,000,000
Cộng	<u>8,815,000,000</u>	<u>14,102,368,000</u>
b. Vay dài hạn		
- <u>Quỹ bình ổn giá của nhà nước</u>	<u>100,000,000</u>	<u>100,000,000</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>680,494,915</u>	-	<u>2,605,329,792</u>
Tăng trong kỳ			78,159,894		2,644,988,524
Giảm trong kỳ					2,855,329,792
Số dư 31/12/2015	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,394,988,524</u>
Số dư 01/01/2016	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>758,654,809</u>	-	<u>2,394,988,524</u>
Tăng trong kỳ			132,249,426		231,853,842
Giảm trong kỳ					2,394,988,524
Số dư 30/09/2016	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>890,904,235</u>	-	<u>231,853,842</u>

b. Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>30/09/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,620,000	1,620,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,620,000	1,620,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,620,000	1,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,620,000	1,620,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,620,000	1,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	949,976,896	2,394,988,524
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	1,991,515,618	949,976,896
Phân phối lợi nhuận	300,000,000	2,394,988,524
Phân phối lợi nhuận năm trước (a)		2,394,988,524
- Chia cổ tức		1,944,000,000
- Trích quỹ đầu tư PTriển, Quỹ BT & PT vốn		132,249,426
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		239,389,442
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành		79,349,656
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (b)	300,000,000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	300,000,000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,641,492,514	949,976,896

d. **Cổ tức:** ĐHD cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 10/4/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 1.944.000.000 đ). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong tháng 3, tháng 4 năm 2016.

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV Năm 2016</u>	<u>Quý IV Năm 2015</u>
Doanh thu bán hàng	12,522,204,774	9,912,459,710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,973,199,818	6,775,994,090
+ Doanh thu hoạt động dạy học	6,931,518,000	6,736,439,545
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	41,681,818	39,554,545
Cộng	19,495,404,592	16,688,453,800

22. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV Năm 2016</u>	<u>Quý IV Năm 2015</u>
Giá vốn hàng bán	10,075,198,564	8,021,017,702
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,216,472,506	4,362,535,488
+ Giá vốn hoạt động dạy học	4,216,472,506	4,362,535,488
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(466,305,508)	(487,722,670)
Cộng	13,825,365,562	11,895,830,520

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III Năm 2016</u>	<u>Quý III Năm 2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523,749	574,028
Lãi ký quỹ		
Cộng	523,749	574,028

24. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV Năm 2016</u>	<u>Quý IV Năm 2015</u>
Lãi tiền vay	207,457,006	152,728,563
Cộng	207,457,006	152,728,563

25. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng.	892,820,376	389,542,445
- Chi phí phát hành	144,977,020	228,872,396
- Chi phí khấu hao	97,066,151	81,314,570
- Chi phí CCDC	56,023,601	43,004,833
- Chi phí khác	299,608,210	293,132,846
Cộng	1,490,495,358	1,035,867,090
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	515,607,307	1,040,673,059
- Chi phí khấu hao	42,957,118	38,597,914
- Chi phí CCDC	26,380,550	11,059,685
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	38,705,413	42,543,744
- Chi phí khác	390,426,072	174,667,184
Cộng	1,014,076,460	1,307,541,586

26. Thu nhập khác

	<u>Quý IV Năm 2016</u>	<u>Quý IV Năm 2015</u>
Khoản quây	143,000,000	42,519,900
Cho thuê nhà tại Móng cái	44,545,452	40,909,092
Các khoản thu nhập khác	42,540,909	(11,239,183)
Cộng	230,086,361	72,189,809

27. Chi phí khác

	<u>Quý IV Năm 2016</u>	<u>Quý IV Năm 2015</u>
Phí quản lý niêm yết		
.....		
Các khoản khác	128,742,258	31,758,510
Cộng	128,742,258	31,758,510

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,036,389,250.0	1,849,768,698
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
- Phí quản lý niêm yết		
- Chi phí không hợp lệ		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	3,036,389,250	1,849,768,698
- Thu nhập của Trường Văn Lang	2,715,045,494	2,373,904,057
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	321,343,756	(524,135,359)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	694,185,460	409,867,342
- Thuế TNDN của Trường Văn Lang (10%)	197,246,041	230,228,680
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh (20%)	496,939,419	179,638,662

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,641,492,514	938,383,991
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2,641,492,514	1,849,768,698
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,620,000	1,620,000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,631	1,142

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150,615,395	123,064,723
Chi phí nhân công	4,160,358,642	4,674,394,014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297,506,830	285,021,417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447,658,094	370,536,155
Chi phí khác bằng tiền	1,664,905,364	975,188,520
Cộng	6,721,044,325	6,428,204,829

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh

doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách & Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKD	HD dạy học		HD KD khác		Tổng cộng	
	Q4/2016	Q4/2015	Q4/2016	Q4/2015	Q4/2016	Q4/2015
	Doanh thu BP	6,931,518,000	6,736,439,545	12,563,886,592	9,952,014,255	19,495,404,592
Chi phí BP	4,216,472,506	4,362,535,488	12,131,023,497	10,364,426,378	16,347,496,003	14,726,961,866
Lãi (lỗ) từ HDKD	2,715,045,494	2,373,904,057	432,863,095	(412,412,123)	3,147,908,589	1,961,491,934
CF lãi vay thuần			207,457,006	152,728,563	207,457,006	152,728,563
Lãi HĐTC khác			523,749	574,028	523,749	574,028
Lãi (lỗ) từ HĐTC	-	-	(206,933,257)	(152,154,535)	(206,933,257)	(152,154,535)
Thu nhập khác			235,995,452	72,189,809	235,995,452	72,189,809
Chi phí khác			128,742,258	31,758,510	128,742,258	31,758,510
Lãi (lỗ) từ HĐ khác	-	-	107,253,194	40,431,299	107,253,194	40,431,299
LN Kế toán trước thuế	2,715,045,494	2,373,904,057	333,183,032	(524,135,359)	3,048,228,526	1,849,768,698
Thuế TNDN			696,553,315		696,553,315	
LN sau thuế TNDN	2,715,045,494	2,373,904,057	(363,370,283)	(524,135,359)	2,351,675,211	1,849,768,698
Tài sản ngắn hạn				8,435,872,529	-	8,435,872,529
Tài sản dài hạn		14,625,212,848		9,898,317,911	-	24,523,530,759
Tổng tài sản	-	14,625,212,848	-	18,334,190,440	-	32,959,403,288
Nợ ngắn hạn				13,514,330,828	-	13,514,330,828
Nợ dài hạn			100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Tổng nợ	-	-	100,000,000	13,614,330,828	100,000,000	13,614,330,828
Khấu hao		165,108,933		119,912,484	-	285,021,417

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	8,815,000,000	100,000,000	8,915,000,000
Phải trả người bán	3,598,397,160		3,598,397,160
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác			-
Cộng	12,413,397,160	100,000,000	12,513,397,160
31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	7,335,000,000	100,000,000	7,435,000,000
Phải trả người bán	4,920,632,330		4,920,632,330
Chi phí phải trả	34,652,931		34,652,931
Phải trả khác			-
Cộng	12,290,285,261	100,000,000	12,390,285,261

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/9/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	272,306,978		272,306,978
Phải thu khách hàng	2,308,896,978		2,308,896,978
Tài sản tài chính khác	654,576,000		654,576,000
Cộng	3,235,779,956	-	3,235,779,956
31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	330,851,002		330,851,002
Phải thu khách hàng	1,821,269,661		1,821,269,661
Tài sản tài chính khác	1,653,273,130		1,653,273,130
Cộng	3,805,393,793	-	3,805,393,793

33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m2)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
P.Ka Long-TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đ/m2/năm	nộp tiền hàng năm
P.Bạch Đằng-TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đ/m2/năm	nộp tiền hàng năm
P.Cẩm Thành-TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đ/m2/năm	nộp tiền hàng năm
P.Yên Thanh-TP Uông Bí	255/HĐ-TĐ ký ngày 22/12/2015	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.600 đ/m2/năm	nộp tiền hàng năm

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Trước ngày khóa sổ quý I Công ty đã chuyển tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015 cho các cổ đông với tỷ lệ 12%, và tổng số tiền là 1.944.000.000 đ. Ngoài ra, Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Hạ Long, Ngày 19/01/2017

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bản